Signature Not Verified
Người ký: TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM-CÔNG TY CỔ PHẦN
Email: vinafor@vinafor.com.vn
Ký ngày: 31/07/2023 18:15:18

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

QUÝ II - NĂM 2023

Hà Nội, tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.097.095.578.223**	**2.849.040.938.717**
I. Tiền và khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**346.339.995.548**	**122.806.940.972**
1. Tiền	111		51.939.995.548	93.406.940.972
2. Các khoản tương đương tiền	112		294.400.000.000	29.400.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.036.527.956.566**	**2.002.088.090.696**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	2.036.527.956.566	2.002.088.090.696
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**257.557.378.144**	**262.497.855.902**
1. Phải thu khách hàng	131	5	110.250.193.475	143.046.839.421
2. Trả trước cho người bán	132	6	5.181.731.199	4.683.511.545
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135		65.415.518.994	86.586.492.760
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	138.455.335.270	89.752.281.549
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(61.745.400.794)	(61.571.269.373)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**456.348.258.282**	**459.961.558.026**
1. Hàng tồn kho	141	8	471.323.508.234	474.102.490.295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.975.249.952)	(14.140.932.269)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**321.989.683**	**1.686.493.121**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		321.298.893	421.929.095
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		690.572	522.530.839
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		218	742.033.187
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.344.490.168.322**	**1.348.640.015.866**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**192.991.503.659**	**165.013.432.298**
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		190.732.587.049	162.755.423.588
6. Phải thu dài hạn khác	216	7b	2.258.916.610	2.258.008.710
II. Tài sản cố định	**220**		**109.302.732.858**	**104.532.170.745**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	91.482.095.323	86.456.838.520
- Nguyên giá	*222*		*606.743.778.783*	*595.424.634.287*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(515.261.683.460)*	*(508.967.795.767)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	17.820.637.535	18.075.332.225
- Nguyên giá	*228*		*45.762.949.258*	*45.762.949.258*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(27.942.311.723)*	*(27.687.617.033)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**116.089.309.382**	**120.168.534.083**
- Nguyên giá	231		*218.195.711.457*	*218.195.711.457*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		*(102.106.402.075)*	*(98.027.177.374)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**11.599.870.750**	**17.472.990.872**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	9.1	10.000.000.000	10.000.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9.2	1.599.870.750	7.472.990.872
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	4b, 4c	**898.881.000.021**	**923.994.377.521**
1. Đầu tư vào công ty con	251		489.105.400.118	481.255.367.306
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		425.232.441.954	425.350.758.031
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.856.366.653	14.856.366.653
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(30.313.208.704)	(27.468.114.469)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			30.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**15.625.751.652**	**17.458.510.347**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15.625.751.652	17.458.510.347
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4.441.585.746.545**	**4.197.680.954.583**
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**515.633.318.600**	**206.259.431.040**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**484.057.672.620**	**175.130.553.025**
1. Phải trả người bán	311	13	44.498.397.301	48.759.150.668
2. Người mua trả tiền trước	312		23.291.415.210	2.679.978.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	15.544.272.932	4.811.031.241
4. Phải trả người lao động	314		47.889.565.001	43.020.179.513
5. Chi phí phải trả	315		4.090.989.834	8.704.884.265
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.371.261.697	6.912.418.238
7. Khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14a	317.783.397.938	32.463.089.279
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22.588.372.707	27.779.821.765
II. Nợ dài hạn	**330**		**31.575.645.980**	**31.128.878.015**
7. Phải trả dài hạn khác	337	14b	13.575.645.980	13.128.878.015
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		18.000.000.000	18.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.925.952.427.945**	**3.991.421.523.543**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	15	**3.925.240.024.552**	**3.990.709.120.150**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		190.096.892.655	190.096.892.655
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		235.143.131.897	300.612.227.495
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		322.201.670	1.114.193.453
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		234.820.930.227	299.498.034.042
II. Nguồn kinh phí khác	**430**		**712.403.393**	**712.403.393**
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		712.403.393	712.403.393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.441.585.746.545**	**4.197.680.954.583**

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Minh Thu	Mai Quý Quảng	Lê Quốc Khánh

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP
Số 127 Lò Đúc, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	16	**151.815.144.344**	**237.081.158.087**	**345.486.453.382**	**427.980.405.164**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**151.815.144.344**	**237.081.158.087**	**345.486.453.382**	**427.980.405.164**
4. Giá vốn hàng bán	11	17	127.003.422.329	204.842.308.059	302.420.141.806	365.669.339.254
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**24.811.722.015**	**32.238.850.028**	**43.066.311.576**	**62.311.065.910**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	260.999.691.670	223.335.692.918	301.144.479.137	256.552.208.271
7. Chi phí tài chính	22	20	1.439.936.828	(4.301.622.106)	2.986.478.691	(4.202.070.312)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	19a	3.678.462.540	6.457.476.604	6.899.967.595	11.596.419.050
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19b	64.757.763.005	61.170.321.613	89.139.984.560	79.908.730.315
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt đồng kinh doanh	**30**		**215.935.251.312**	**192.248.366.835**	**245.184.359.867**	**231.560.195.128**
11. Thu nhập khác	31		101.308.287	29.734.302	412.065.570	245.804.495
12. Chi phí khác	32		30.435.777	2.624.610	33.489.110	14.943.885
13. Lợi nhuận khác	**40**		**70.872.510**	**27.109.692**	**378.576.460**	**230.860.610**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**216.006.123.822**	**192.275.476.527**	**245.562.936.327**	**231.791.055.738**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.969.385.071	5.243.700.180	10.742.006.100	12.896.110.858
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**211.036.738.751**	**187.031.776.347**	**234.820.930.227**	**218.894.944.880**

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Minh Thu	Mai Quý Quảng	Lê Quốc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**245.562.936.327**	**231.791.055.738**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	10.627.807.084	11.089.900.492
- Các khoản dự phòng	03	3.853.543.339	(6.518.998.826)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(85.979.961)	(121.590.046)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(301.109.891.965)	(256.518.928.058)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(41.151.585.176)**	**(20.219.283.949)**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	31.683.134.576	(27.106.606.089)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	2.778.982.061	26.836.592.501
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	18.845.813.328	13.581.184.733
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	1.933.388.897	(10.061.605.911)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(59.276.751)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.187.958.412)	(10.756.730.613)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.381.474.883)	(18.306.662.757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(6.479.699.609)**	**(46.092.388.836)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.989.832.529)	(8.871.801.033)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(136.929.062.208)	(193.968.088.943)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	125.683.026.764	192.274.652.068
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.602.374.985)	(11.444.400.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	256.861.676.774	231.596.644.656
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**230.023.433.816**	**229.274.663.778**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33		23.112.820.420
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(23.112.820.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**223.543.734.207**	**183.182.274.942**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**122.806.940.972**	**71.366.408.657**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**(10.679.631)**	**79.756.351**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**346.339.995.548**	**254.628.439.950**

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Minh Thu	Mai Quý Quảng	Lê Quốc Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 03/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 30/06/2023 là 3.500.000.000.000 đồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng, tuy nhiên đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là trồng rừng, khai thác rừng trồng thì chu kỳ kinh doanh là từ 7 đến 9 năm

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Thị trấn Chùa Hang – huyện Đồng Hỷ – tỉnh Thái Nguyên	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Số 25 Mai Thúc Loan – TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc rừng
Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Khu I Phường Vạn Sơn - Đồ Sơn - Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Chi nhánh Lâm sản Giáp Bát	32 Đại Từ - Đại Kim- Hoàng Mai – Hà Nội	Chế biến gia công các sản phẩm gỗ
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Xã Song An – thị xã An Khê – tỉnh Gia Lai	Sản xuất ván MDF
Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình	Xã Dân Hạ – huyện Kỳ Sơn – tỉnh Hòa Bình	Trồng và chăm sóc rừng
Cơ quan văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Số 127 Lò Đúc - phường Đống Mác - Hai Bà Trưng - Hà Nội	Kinh doanh gỗ

Ngành nghề kinh doanh
- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp:
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
- Bán buôn tổng hợp (trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng..

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng công ty.
Trong Báo cáo tài chính của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con, Công ty liên kết trước khi Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chuyển sang công ty cổ phần đã được định giá lại theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần và Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 59/2011/NĐ-CP.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo các phương pháp tính giá xuất kho phù hợp với từng mặt hàng kinh doanh của Tổng công ty

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ

2.18 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	1.163.654.497	1.329.168.126
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.776.341.051	92.077.772.846
Các khoản tương đương tiền	294.400.000.000	29.400.000.000
	346.339.995.548	**122.806.940.972**

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.036.527.956.566	2.036.527.956.566	2.002.088.090.696	2.002.088.090.696

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**489.105.400.118**	**467.487.758.413**	**(21.617.641.705)**	**481.255.367.306**	**462.482.819.836**	**(18.772.547.470)**
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	60.000.000.000	60.000.000.000	-	52.149.967.188	52.149.967.188	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	134.000.000.000	134.000.000.000		134.000.000.000	134.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	46.100.000.000	38.925.831.119	(7.174.168.881)	46.100.000.000	39.424.841.556	(6.675.158.444)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	83.500.000.000	75.678.749.861	(7.821.250.139)	83.500.000.000	76.815.272.820	(6.684.727.180)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	66.500.000.000	62.957.357.879	(3.542.642.121)	66.500.000.000	63.525.047.962	(2.974.952.038)
Công ty CP Cẩm Hà	28.877.625.852	28.877.625.852	-	28.877.625.852	28.877.625.852	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	1.742.656.825	-	1.742.656.825	1.742.656.825	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	6.462.259.450	-	6.462.259.450	6.462.259.450	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	1.491.724.378	-	1.491.724.378	1.491.724.378	-
Công ty CP Long Bình	6.096.584.122	6.096.584.122	-	6.096.584.122	6.096.584.122	-
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	-	(2.094.477.881)	2.094.477.881	201.433.504	(1.893.044.377)
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	15.028.682.215	-	15.028.682.215	15.028.682.215	-
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	13.741.488.142	-	13.741.488.142	13.741.488.142	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	2.832.748.199	-	2.832.748.199	2.832.748.199	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	5.125.155.489	5.125.155.489	-	5.125.155.489	5.125.155.489	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	517.537.629	-	517.537.629	517.537.629	-
Công ty CP Vinafor Vinh	1.626.640.618	1.321.842.024	(304.798.594)	1.626.640.618	1.315.236.265	(311.404.353)
Công ty TNHH MTV Ván Dán Vinafor Bắc Giang	239.873.716	239.873.716	-	239.873.716	239.873.716	-
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.627.945.602	4.627.945.602		4.627.945.602	4.627.945.602	
Công ty TNHH MTV Đào tạo và Dịch Vụ Vinafor	8.500.000.000	7.819.695.911	(680.304.089)	8.500.000.000	8.266.738.922	(233.261.078)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**425.232.441.954**	**416.536.874.955**	**(8.695.566.999)**	**425.350.758.031**	**387.938.482.032**	**(8.695.566.999)**
Công ty CP 19/5 Đoan Hùng	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.139.792.559	2.139.792.559	-
Công ty CP Cờ Đỏ	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.525.782.967	11.525.782.967	-
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.570.995.921	2.570.995.921	-
Công ty CP Kon Hà Nừng	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.115.926.139	1.115.926.139	-

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	8.054.284.341		8.054.284.341	8.054.284.341	
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	1.436.982.760	1.436.982.760	-	1.436.982.760	1.436.982.760	-
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	5.400.000.000	-	(5.400.000.000)	5.400.000.000	-	(5.400.000.000)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	-
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Na	442.110.305	442.110.305	-	442.110.305	442.110.305	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	125.915.764	-	(125.915.764)	125.915.764	-	(125.915.764)
Công ty LD Nuôi và Phát triển khỉ Việt Nam	16.956.405.144	16.956.405.144	-	17.074.721.221	17.074.721.221	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.787.821.081	5.787.821.081	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	26.139.084.964	26.139.084.964	-	26.139.084.964	26.139.084.964	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	12.401.394.337	-	12.401.394.337	12.401.394.337	
Công ty TNHH Việt Thành Thái	44.899.768.758	44.899.768.758	-	44.899.768.758	44.899.768.758	-
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	226.814.236.519	226.814.236.519	-	226.814.236.519	226.814.236.519	-
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	-	(3.169.651.235)	3.169.651.235	-	(3.169.651.235)
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo UNI-VINAFOR Châu Đức	28.716.709.000	28.716.709.000		28.716.709.000		
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**14.856.366.653**	**14.856.366.653**	**-**	**14.856.366.653**	**14.856.366.653**	**-**
Công ty cổ phần Pisico Huế	3.776.758.327	3.776.758.327	-	3.776.758.327	3.776.758.327	-
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	1.190.175.000	1.190.175.000	-	1.190.175.000	1.190.175.000	-
Công ty cổ phần Archirenco Hòa Bình	4.997.777.156	4.997.777.156	-	4.997.777.156	4.997.777.156	-
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	4.891.656.170	4.891.656.170	-	4.891.656.170	4.891.656.170	-
	929.194.208.725	**898.881.000.021**	**(30.313.208.704)**	**921.462.491.990**	**865.277.668.521**	**(27.468.114.469)**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty con	*Nơi thành lập và hoạt động*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Hoạt động kinh doanh chính*
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi	100.00%	100.00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100.00%	100.00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100.00%	100.00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100.00%	100.00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100.00%	100.00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51.00%	51.00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79.86%	79.86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51.00%	51.00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51.84%	51.84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61.89%	61.89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51.69%	51.69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51.01%	51.01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73.04%	73.04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51.00%	51.00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67.69%	67.69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63.21%	63.21%	Chế biến gỗ, lâm sản
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh ĐăkLăk	68.59%	68.59%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	100.00%	100.00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và dịch vụ Vinafor	TP Hà Nội	100.00%	100.00%	xuất khẩu lao động và đào tạo
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	100.00%	100.00%	Sản xuất, chế biến gỗ

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty liên kết	*Nơi thành lập và hoạt động*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Hoạt động kinh doanh chính*
Công ty CP 19/5 Đoan Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49.01%	49.01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31.07%	31.07%	Sản xuất kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45.78%	45.78%	Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị cho lâm nghiệp
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đăk Lăk	30.00%	30.00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30.00%	30.00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35.00%	35.00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30.00%	30.00%	Chế biến gỗ
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30.00%	30.00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu nông
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30.00%	30.00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30.00%	30.00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20.33%	20.33%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48.10%	48.10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29.69%	29.69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
Công ty LD Nuôi và Phát triển khỉ VN	Tỉnh Đồng Nai	40.00%	40.00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khỉ
Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	TP. Đà Nẵng	39.97%	39.97%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22.00%	22.00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49.00%	49.00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40.00%	40.00%	Sản xuất nguyên liệu giấy

Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35.00%	35.00%	Kinh doanh tổng hợp
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30.00%	30.00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo UNI-VINAFOR Châu Đức	Tỉnh Vũng Tàu	45.00%	45.00%	Sản xuất viên nén gỗ

Thông tin chi tiết về các đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty góp vốn	*Nơi thành lập và hoạt động*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Hoạt động kinh doanh chính*
Công ty cổ phần Pisico Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	13.01%	13.01%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	13.125%	13.125%	Chế biến lâm sản

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Sản Xuất Nguyên Liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	33.232.068.279	82.446.029.820
- Công ty TNHH Gỗ Huỳnh Lê	19.185.063.775	850.000.000
- Công ty TNHH đầu tư và thương mại Hưng Vạn Phát	7.721.301.680	7.739.413.967
- Công ty TNHH Đầu Tư TM Xuất Nhập Khẩu Đại Hưng Thịnh	6.572.266.653	8.525.871.964
- Công ty CP Ecoland	3.677.881.440	1.018.556.640
- Các khoản phải thu khác	39.861.611.648	42.466.967.030
	110.250.193.475	**143.046.839.421**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Đông Dương Á Châu	1.146.590.500	
- Viện Nghiên Cứu Thị Trường và Thể Chế Nông Nghiệp	409.025.000	409.025.000
- Công ty Luật TNHH Trần Nguyên	400.000.000	575.000.000
- Công ty TNHH Vạn Quỳnh Phát	270.000.000	270.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.956.115.699	3.429.486.545
	5.181.731.199	**4.683.511.545**

7 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	1.097.766.635	(296.954.930)	1.097.766.635	(296.954.930)
Phải thu lãi cho vay	32.154.579.469	(2.961.380.297)	24.177.839.167	(2.961.380.297)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	17.926.204.943	-	3.051.680.312	-
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi	75.433.941.766	-	53.180.998.909	-
Ký quỹ, ký cược	118.993.702	-	118.993.514	-
Phải thu tạm ứng	8.142.615.268	-	4.890.032.482	-
Phải thu khác	3.581.233.487	(1.081.361.157)	3.353.964.044	(1.081.361.157)
	138.455.335.270	**(4.339.696.384)**	**89.752.281.549**	**(4.339.696.384)**
b) Dài hạn				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.519.744.500	-	1.518.836.600	-
	1.519.744.500	**-**	**1.518.836.600**	**-**

8 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.905.546.769	-	8.018.721.184	-
Nguyên liệu, vật liệu	47.223.161.132		29.659.222.377	
Công cụ, dụng cụ	293.674.743	-	298.331.689	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	227.434.939.108	(13.292.716.379)	235.353.144.793	(12.422.939.377)
Dự án Eco Lakeview (i)	120.226.024.841		129.470.804.430	
Thành phẩm	37.477.347.670	(2.253.475)	34.709.690.594	(37.712.794)
Hàng hóa	32.762.813.971	(1.680.280.098)	36.592.575.228	(1.680.280.098)
	471.323.508.234	**(14.975.249.952)**	**474.102.490.295**	**(14.140.932.269)**

(i) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội . Dự án đã hoàn thành và Tổng công ty đã thực hiện xong thủ tục bàn giao 107 căn hộ theo điều khoản trong hợp đồng. Hiện nay, Tổng công ty tiếp tục thực hiện chào bán các căn hộ của dự án này.

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

9.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (ii)	54.109.090.909	(44.109.090.909)	54.109.090.909	(44.109.090.909)
Tổng	**54.109.090.909**	**(44.109.090.909)**	**54.109.090.909**	**(44.109.090.909)**

(ii)Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện của Dự án này (bao gồm 95m2 sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại dự án này đang tạm dừng thi công. Theo thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS ngày 04/09/2018 của ngân hàng PVcombank gửi Công ty CP Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện Tổng công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Tổng công ty đang làm việc với các bên liên quan và cơ quan chức năng để đảm bảo quyền lợi của Tổng công ty được hưởng tại dự án này. Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này theo quy định.

9.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công trình cải tạo sửa chữa tòa nhà Vinafor	132.836.815	705.970.426
Mua sắm hệ thống hội nghị truyền hình	-	5.298.877.909
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.467.033.935	1.468.142.537
Tổng	**1.599.870.750**	**7.472.990.872**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	188.911.207.054	307.454.192.792	34.664.386.454	62.387.298.983	2.007.549.004	595.424.634.287
Số tăng trong kỳ	503.671.029	258.100.000	3.293.140.455	7.264.233.012	-	11.319.144.496
- Mua trong năm		*258.100.000*	*3.293.140.455*	*7.264.233.012*		*10.815.473.467*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*503.671.029*					*503.671.029*
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Phá dỡ	-		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**189.414.878.083**	**307.712.292.792**	**37.957.526.909**	**69.651.531.995**	**2.007.549.004**	**606.743.778.783**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	127.099.081.465	296.339.931.083	22.983.630.802	60.754.501.099	1.790.651.318	508.967.795.767
Số tăng trong kỳ	2.820.532.421	1.387.699.925	1.414.140.626	639.066.433	32.448.288	6.293.887.693
- Khấu hao trong năm	*2.820.532.421*	*1.387.699.925*	*1.414.140.626*	*639.066.433*	*32.448.288*	*6.293.887.693*
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Phá dỡ						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**129.919.613.886**	**297.727.631.008**	**24.397.771.428**	**61.393.567.532**	**1.823.099.606**	**515.261.683.460**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	61.812.125.589	11.114.261.709	11.680.755.652	1.632.797.884	216.897.686	86.456.838.520
Tại ngày cuối kỳ	**59.495.264.197**	**9.984.661.784**	**13.559.755.481**	**8.257.964.463**	**184.449.398**	**91.482.095.323**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị chuyển giao công nghệ MDF	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	21.475.798.076	22.899.451.182	1.387.700.000	45.762.949.258
Số tăng trong kỳ	-			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**21.475.798.076**	**22.899.451.182**	**1.387.700.000**	**45.762.949.258**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4.403.699.070	21.971.495.755	1.312.422.208	27.687.617.033
Số tăng trong kỳ	194.051.982	50.642.712	9.999.996	254.694.690
- Khấu hao trong kỳ	*194.051.982*	*50.642.712*	*9.999.996*	*254.694.690*
Số dư cuối kỳ	**4.597.751.052**	**22.022.138.467**	**1.322.422.204**	**27.942.311.723**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	17.072.099.006	927.955.427	75.277.792	18.075.332.225
Tại ngày cuối kỳ	**16.878.047.024**	**877.312.715**	**65.277.796**	**17.820.637.535**

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		2.778.393.460	5.603.807.540	5.755.502.610		2.626.698.390
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-			-	-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	46.380.521	46.380.521	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	738.589.045		14.037.670.352	4.187.958.412	-	9.111.122.895
Thuế thu nhập cá nhân	3.443.924	2.030.963.781	6.697.992.211	8.561.741.606		163.770.462
Thuế tài nguyên		1.674.000	9.774.000	9.828.000	-	1.620.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			4.560.815.249	919.754.064		3.641.061.185
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		-	80.368.629	80.368.629	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	218		17.711.736	17.711.736	218	-
	742.033.187	**4.811.031.241**	**31.054.520.238**	**19.579.245.578**	**218**	**15.544.272.932**

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH TM DV Thiên An Hưng	13.239.932.200	13.239.932.200	3.644.147.100	3.644.147.100
- Công ty TNHH MTV Hưng Gia Phát Gia Lai	4.332.985.182	4.332.985.182	1.653.185.625	1.653.185.625
- Công ty TNHH MTV Thành Hoa - Gia Lai	3.740.197.819	3.740.197.819	207.575.840	207.575.840
- CMPC Maderas Spa	3.398.252.040	3.398.252.040		-
-Berneck Sa Paineis E Serrados	1.808.967.088	1.808.967.088		-
- Các khoản phải trả khác	17.978.062.972	17.978.062.972	43.254.242.103	43.254.242.103
	44.498.397.301	**44.498.397.301**	**48.759.150.668**	**48.759.150.668**

14 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.410.341.010	10.357.720.610
Giữ hộ Ban thanh lý xí nghiệp Phú Lâm	6.690.052.572	6.551.503.825
Kinh phí đo đạc cắm mốc tạm giữ lại	3.127.120.559	3.127.120.559
Cổ tức phải trả	289.132.488.720	32.488.720
Các khoản phải trả phải nộp khác	8.423.395.077	12.394.255.565
	317.783.397.938	**32.463.089.279**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.575.645.980	13.038.791.585
	13.575.645.980	**13.038.791.585**

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	**3.500.000.000.000**	**190.096.892.655**	**300.612.227.495**	**3.990.709.120.150**
Số tăng trong năm		-	234.820.930.227	234.820.930.227
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			*234.820.930.227*	*234.820.930.227*
				-
Số giảm trong năm	-	-	300.290.025.825	300.290.025.825
- Chia cổ tức			289.100.000.000	*289.100.000.000*
- Giảm trích quỹ đầu tư phát triển				-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			*11.190.025.825*	*11.190.025.825*
- Trích lập quỹ thưởng người quản lý				-
Số dư cuối năm	**3.500.000.000.000**	**190.096.892.655**	**235.143.131.897**	**3.925.240.024.552**

16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2023	Quý II/2022
	VND	VND
Doanh thu bán gỗ nguyên liệu	80.184.241.790	152.480.302.998
Doanh thu bán rừng trồng	7.365.145.060	5.118.848.465
Doanh thu bán ván nhân tạo	26.797.508.548	58.683.292.958
Doanh thu bán cây giống	1.792.447.500	1.019.637.800
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.291.339.897	19.510.203.166
Doanh thu khác	16.384.461.549	268.872.700
	151.815.144.344	**237.081.158.087**

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2023	Quý II/2022
	VND	VND
Giá vốn gỗ nguyên liệu	78.807.965.407	146.845.383.421
Giá vốn rừng trồng	4.722.930.425	2.852.301.013
Giá vốn ván nhân tạo	19.718.792.954	42.787.282.077
Giá vốn cây giống	1.171.115.771	759.337.523
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.175.807.211	11.520.250.367
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	869.777.002	77.753.658
Giá vốn hoạt động khác	9.537.033.559	
	127.003.422.329	**204.842.308.059**

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2023	Quý II/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.165.164.579	33.543.045.407
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		19.687.657.030
Cổ tức, lợi nhuận được chia	220.820.351.381	170.088.239.661
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.175.710	5.916.820
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		10.834.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	260.999.691.670	**223.335.692.918**

19 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II/2023	Quý II/2022
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.193.354.333	1.849.217.669
Chi phí nguyên vật liệu	2.270.654	20.757.709
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.483.767	16.483.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.117.034.341	4.353.255.648
Chi phí khác	349.319.445	217.761.811
	3.678.462.540	**6.457.476.604**
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	45.952.211.182	37.467.399.121
Chi phí nguyên vật liệu	495.948.635	669.738.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.778.649.037	1.611.619.381
Thuế phí và lệ phí	664.662.299	1.188.205.859
Chi phí dự phòng	174.131.421	3.530.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.336.540.127	4.779.655.779
Chi phí khác	12.355.620.304	15.450.173.209
	64.757.763.005	**61.170.321.613**

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2023 VND	Quý II/2022 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	68.861.327	95.479.830
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.321.575.501	(4.480.582.707)
Chi phí tài chính khác	49.500.000	83.480.771
	1.439.936.828	**(4.301.622.106)**

21. Các giao dịch trọng yếu của Tổng công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau

ĐVT: đồng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Lãi cho vay	19.134.246
Công ty cổ phần gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty con	Doanh thu bán hàng	1.473.708.892
		Chuyển trả tiền mua ván	1.700.000.000
Công ty CP Cẩm Hà	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ người lao động	333.000.000
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Bán cây giống	45.885.000
		Trả tiền cây giống	40.500.000
		Lãi cho vay	72.550.685
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Chuyển trả tiền vay	100.000.000
		Chuyển tiền hỗ trợ người lao động	33.000.000
		Hỗ trợ chi phí kiểm toán BCTC	27.500.000
Công ty CP SX & XNK Lâm sản Sài gòn	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ người lao động	69.000.000
		Thu lãi cho vay	94.880.985
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ người lao động	252.000.000
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Cho vay vốn	3.393.000.000
		Lãi cho vay	1.022.426.706
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Lãi cho vay	1.422.568.359

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Trả nợ gốc vay	3.200.000.000
		Lãi cho vay	179.278.081
Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch Vụ Vinafor	Công ty con	Doanh thu tiền điện	5.951.997
		Phí quản lý TTS	90.742.500
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tơ	Công ty con	Cấp vốn	6.602.374.985
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Lãi cho vay	525.955.069
		Thu lãi cho vay	625.978.630
		Chuyển tiền hỗ trợ người lao động	50.000.000
Công ty TNHH MTV Ván Dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Lãi cho vay	1.068.208.513
Xí nghiệp CB gỗ XK Long Bình Tân - Công ty CP SX và XNK LS Sài Gòn	Công ty con	Phí giữ hộ hàng hóa	11.000.000
Xí nghiệp dịch vụ - CN Cty cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Trả tiền phí thiết kế	78.750.160
		Phí thiết kế	171.591.055
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Mua hàng	55.206.378.694
		Thanh toán tiền hàng	80.284.259.601
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Dịch vụ	1.656.980.742
		Thanh toán tiền dịch vụ	1.820.877.565

22. Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm 30/06/2023

ĐVT: đồng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh số 5)				
Công ty TNHH SX NLG Việt nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phí dịch vụ nội bộ		1.012.608.000
Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Phí dịch vụ nội bộ		759.456.000
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, phí dịch vụ nội bộ	33.232.068.279	82.446.029.820
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.014.785	57.355.437
Công ty cổ phần gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.588.581.042	1.752.673.568
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		181.907.000
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Doanh thu bán cây mầm	5.385.000	
Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch Vụ Vinafor	Công ty con	Doanh thu tiền điện	2.100.161	
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Thanh lý ô tô	222.123.000	222.123.000
Trả trước cho người bán (thuyết minh số 6)				
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Ứng trước tiền mua hàng	294.890.975	294.890.975
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty CP thương mại lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu cổ phần hóa	800.811.705	800.811.705
Công ty cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu cổ phần hóa	89.434.220	89.434.220
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	168.000.000	168.000.000
Công ty CP thương mại lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	135.000.000	135.000.000
Công ty TNHH SX NLG Việt nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	9.127.720.000	
Công ty CP SX&XNK Lâm sản Naforimex Hà nội	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	216.000.000	
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	2.794.200.000	

Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	2.349.184.223	
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	227.358.635	
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	45.560.000	
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tơ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia		1.247.657.827
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	187.313.081	187.313.081
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	1.313.709.404	1.313.709.404
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	617.760.000	
Công ty CP SX & XNK Lâm sản Sài gòn	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	744.399.600	
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Phải thu lãi vay	4.605.680.208	4.213.977.469
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu lãi vay	4.564.954.692	2.633.335.755
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu lãi vay	214.208.219	69.904.109
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu lãi vay	727.608.422	689.127.326
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu lãi vay	525.955.069	560.287.671
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu lãi vay	333.172.624	188.823.456
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu lãi vay	7.657.263.952	4.923.805.905
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu lãi vay	13.170.224.462	11.045.545.992
Công ty CP SX & XNK Lâm sản Sài gòn	Công ty con	Phải thu lãi vay		236.691.773
Công ty cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu lãi vay	355.511.821	355.511.821
Phải trả người bán (thuyết minh số 13)				
Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch Vụ Vinafor	Công ty con	Dịch vụ xuất khẩu lao động	1.050.241.273	732.081.498
Phải trả dài hạn khác (thuyết minh số 14)				
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh số 14)				

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải trả ngắn hạn khác	9.965.112	9.965.112
Phải thu khoản cho vay				
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Phải thu gốc vay	14.030.000.000	17.230.000.000
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu gốc vay	46.292.999.000	37.569.999.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Phải thu gốc vay	9.160.000.000	6.600.000.000
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu gốc vay	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu gốc vay	3.250.000.000	3.250.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu gốc vay	26.700.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu gốc vay	4.276.711.220	4.566.711.220
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu gốc vay	60.888.763.461	52.694.600.000
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu gốc vay	85.691.452.088	85.691.452.088
Công ty CP SX & XNK Lâm sản Sài gòn	Công ty con	Phải thu gốc vay		15.880.973.766
Công ty cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu gốc vay	2.858.180.274	2.858.180.274

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2023 theo báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Enrst & Young Việt Nam - CN Hà Nội.

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Minh Thu	Mai Quý Quảng	Lê Quốc Khánh